

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VEXILLA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2808 /2026/CV-SVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

- Mã chứng khoán: SVN
- Địa chỉ: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0835790106 Fax: 024.37835103
- Email: solavina@solavina.vn Website: <http://solavina.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/08/2026 tại đường dẫn: <http://solavina.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng năm 2026.
- Văn bản giải trình BCTC 6 tháng năm 2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VEXILLA VIỆT NAM**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HẢI CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chọn lọc	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17/3/2026.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Michael Marc Lee	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Hải Châu	Thành viên HĐQT
Ông Phùng Thế Tài	Thành viên HĐQT
Ông Phan Minh Quang	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Lê Hải Châu	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ 25/02/2026)
Ông Nguyễn Văn Chiến	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 25/02/2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Hải Châu – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



2

Số: 2108/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



TRƯƠNG VIỆT ANH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5641 - 2023 - 283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.124.798.317	114.365.165.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	174.557.496	4.328.364
1. Tiền	111		174.557.496	4.328.364
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	90.110.000.000	35.750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		90.110.000.000	35.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.174.230.515	77.946.410.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.278.000.000	46.178.000.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	47.500.000	166.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	29.848.730.515	31.601.910.240
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		666.010.306	664.426.395
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.6	90.147.281	147.501.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		575.863.025	516.924.730
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.781.240.353	111.366.832.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.542.513.429	10.047.513.429
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	22.542.513.429	10.047.513.429
II. Tài sản cố định	220		36.452.740	54.679.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	36.452.740	54.679.102
- Nguyên giá	222		182.263.636	182.263.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.810.896)	(127.584.534)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.8	37.202.274.184	101.264.639.554
1. Đầu tư vào công ty con	261		38.000.000.000	26.499.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	75.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(797.725.816)	(234.360.446)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		225.906.038.670	225.731.997.086
(280 = 100 + 200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		926.477.625	1.195.691.108
I. Nợ ngắn hạn	310		926.477.625	1.195.691.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	433.500.140	467.357.541
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.11	121.736.243	199.477.352
3. Phải trả người lao động	315		155.942.876	463.437.549
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		135.000.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.10	63.022.790	48.143.090
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.275.576	17.275.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.12	224.979.561.045	224.536.305.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136.465.222	136.465.222
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.755.160.955	14.311.905.888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14.311.905.888	13.353.799.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		443.255.067	958.106.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225.906.038.670	225.731.997.086



Người lập biểu
Lê Thị Luyện



Phụ trách kế toán
Lê Thị Luyện



Tổng Giám đốc
Lê Hải Châu

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	-	26.052.968.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	26.052.968.400
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	-	25.822.215.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	230.752.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.494.965.884	2.280.788.468
7. Chi phí tài chính	23	6.4	563.365.370	284.708.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	286.503.288
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.358.910.916	1.037.213.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		572.689.598	1.189.618.807
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	14.896.612	4.581.849
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(14.896.612)	(4.581.849)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		557.792.986	1.185.036.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	114.537.919	237.923.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		443.255.067	947.113.197

Người lập biểu
Lê Thị Luyến

Phụ trách kế toán
Lê Thị Luyến



Tổng Giám đốc

Lê Hải Châu

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		557.792.986	1.185.036.958
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.226.362	18.226.362
- Các khoản dự phòng	03		563.365.370	(1.794.831)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.494.965.884)	(2.280.788.468)
- Chi phí đi vay	06		-	286.503.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.355.581.166)	(792.816.691)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.011.118.293)	(34.831.368.538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(184.274.050)	2.307.618.436
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		57.354.384	(206.153.291)
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(287.940.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(199.477.352)	(92.867.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.693.096.477)	(33.903.528.771)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.260.000.000)	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.900.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.501.000.000)	(7.600.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.000.000.000	49.181.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		724.325.609	1.012.288.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.863.325.609	30.593.788.468
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	6.600.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		170.229.132	(3.309.740.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.328.364	3.382.378.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		174.557.496	72.638.104



Người lập biểu
Lê Thị Luyến



Phụ trách kế toán
Lê Thị Luyến



Tổng Giám đốc

Lê Hải Châu

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17/3/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng).

Công ty có đầu tư vào công ty con được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (Cùng với Công ty dưới đây đây gọi chung là “Công ty”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là SVN.

Trụ sở Công ty đặt tại Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Kinh doanh thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn nông, lâm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 01 Công ty con và Chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại M&S	Hà Nội	97,61%	97,61%	Bán buôn hàng hóa các loại
Chi nhánh		Nơi thành lập và hoạt động		Tình trạng hoạt động
CN Công ty CP Tập đoàn Vexilla Việt Nam		Tầng 15 tòa nhà Viwaseen, số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội		Đang hoạt động

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

Năm nay
[Số năm]

Máy móc và thiết bị

05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

4.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	169.398.641	1.982.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.158.855	2.346.294
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.276.756	181.570
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.125.769	-
- Ngân hàng khác	1.756.330	2.164.724
	174.557.496	4.328.364

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	90.110.000.000	90.110.000.000	-	35.750.000.000
Cho vay:	78.110.000.000	78.110.000.000	-	35.750.000.000
- Phạm Văn Hưng (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Ông Hạ Quyết Chiến (ii)	13.850.000.000	13.850.000.000	-	13.850.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại M&S (iii)	64.260.000.000	64.260.000.000	-	-
- Bà Hoàng Hải Trang	-	-	-	21.900.000.000
	90.110.000.000	90.110.000.000	-	35.750.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	64.260.000.000	64.260.000.000	-	-

- (i) Theo hợp đồng cho vay số 10.01.2026/HĐVT ngày 10/01/2026 giữa Công ty và ông Phạm Văn Hưng, theo đó số tiền cho vay là 12.000.000.000 VND, lãi suất 7%/ năm, kỳ hạn 06 tháng.
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay số 01.2022/HĐVT ngày 20/05/2022 và Phụ lục kèm theo, lãi suất 5%/ năm, tài sản đảm bảo là 10 căn liên kế thuộc khu đô thị Nam 32, thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức, Hà Nội theo Hợp đồng mua bán Bất động sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 và ông Hạ Quyết Chiến.
- (iii) Theo hợp đồng cho vay số 10.01.2026/HĐVT ngày 10/02/2026 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại M&S, theo đó số tiền cho vay là 64.000.000.000 VND, lãi suất 7%/ năm, kỳ hạn 06 tháng.

5.3. Phải thu ngắn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH New East West (i)	45.278.000.000	-	45.278.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-		900.000.002	
	45.278.000.000	-	46.178.000.002	-

(i) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30/6/2025/HĐCNCP-LL5 ngày 20/6/2025, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5, cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000/cổ phần, số lượng chuyển nhượng 6.340.000 cổ phần, giá chuyển nhượng 11.700 VND/ cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 74.178.000.000 VND.

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH Tư Vấn Thuế SAF	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế	-	115.000.000
Các đối tượng khác	17.500.000	21.500.000
	47.500.000	166.500.000

5.5. Phải thu khác

5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	2.050.820.000	-
Lãi cho vay phải thu	2.119.736.275		349.096.000	
Đặt cọc thực hiện hợp đồng (i)	27.700.000.000	-	27.700.000.000	-
Lãi hợp tác kinh doanh	-		1.473.000.000	
Phải thu khác	28.994.240	-	28.994.240	-
	29.848.730.515	-	31.601.910.240	-

(i): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 2204/2025-HDDC ngày 22/4/2025, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Cyan, số tiền đặt cọc là: 16 tỷ VND cho 4.000.000 cổ phần dự kiến mua.

Theo hợp đồng đặt cọc mua phần vốn góp số 23.04/2025/HDDC ngày 23/04/2025, tổ chức phát hành là Công ty TNHH Đầu tư tài chính Mya Capital, số tiền đặt cọc là: 11,7 tỷ cho 23,4% giá trị phần vốn góp.

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	42.513.429	-	47.513.429	-
Đỗ Như Kiều Anh (i)	22.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Foveris	-	-	10.000.000.000	-
Cộng	22.542.513.429	-	10.047.513.429	-

(i) Phải thu Bà Đỗ Như Kiều Anh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0104/2026/HĐHT/VEXILLA được ký ngày 01/4/2026 giữa Công ty và Bà Đỗ Như Kiều Anh, theo đó Công ty góp vốn là 22.500.000.000 VND cùng với bà Đỗ Như Kiều Anh đầu tư vào Công ty TNHH New East West đang thực hiện dự án Khu đô thị mới Nam đường 32 (WEST POINT) tại xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Công ty được hưởng lợi nhuận, phân bổ khoản lỗ và trách nhiệm đối với rủi ro phát sinh từ hoạt động hợp tác theo kết quả của hợp tác được quyết toán vào cuối kỳ.

5.6. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.147.281	147.501.665
	90.147.281	147.501.665

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	182.263.636	182.263.636
Số cuối kỳ	182.263.636	182.263.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	127.584.534	127.584.534
Tăng trong kỳ	18.226.362	18.226.362
- Khấu hao trong kỳ	18.226.362	18.226.362
Số cuối kỳ	145.810.896	145.810.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	54.679.102	54.679.102
- Tại ngày cuối kỳ	36.452.740	36.452.740

5.8. Đầu tư vớp vốn vào Đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND
Dài hạn	38.000.000.000	37.202.274.184	(797.725.816)	101.499.000.000
Đầu tư vào công ty con	38.000.000.000	37.202.274.184	(797.725.816)	26.499.000.000
Công ty Cổ Phần Thương mại M&S (i)	38.000.000.000	37.202.274.184	(797.725.816)	26.499.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	74.765.639.554
- Công ty Cổ phần Cyan	-	-	-	74.765.639.554
	38.000.000.000	37.202.274.184	(797.725.816)	101.499.000.000
				101.264.639.554
				(234.360.446)

(i): Công ty thành lập công ty con Công ty Cổ phần Thương mại M&S (gọi tắt là "MS") theo nghị quyết hội đồng quản trị số 2906/2022/NQ/HĐQT ngày 29/06/2022 với vốn điều lệ của MS dự kiến là 40 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty vào MS dự kiến là 95%. Tuy nhiên, các cổ đông thiểu số chưa góp đủ vốn theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông sáng lập của MS số 01/2022/BB-HĐCHĐ ngày 29/06/2022, theo đó Công ty duy trì tỷ lệ vốn góp vào MS khoảng 95%. Trong năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã góp tăng vốn vào MS, nâng số vốn góp của Công ty vào M&S là 38 tỷ VND, tương tự lệ góp vốn góp nâng lên là 97,61 %.

Công ty Cổ phần Thương mại M&S được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110051529 ngày 5/7/2022 và thay đổi lần thứ 2 ngày 04/6/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Tại ngày 30/6/2026, sổ lý kế và vốn chủ sở hữu của Công ty lần lượt là (817.249.106) VND và 38.112.750.894 VND.



5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kiến trúc và Quảng cáo Kiến Việt	139.869.600	139.869.600
Công ty TNHH Thương mại Sen Đại Việt	74.830.000	74.830.000
Các đối tượng khác	218.800.540	252.657.941
	433.500.140	467.357.541

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
Các khoản bảo hiểm phải trả	8.432.640	8.432.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.879.700	-
	63.022.790	48.143.090

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
<i>Ngắn hạn</i>	199.477.352	-	195.027.905	272.769.014	121.736.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.477.352	-	114.537.919	199.477.352	114.537.919	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	73.291.662	73.291.662	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.198.324	-	7.198.324	-
	199.477.352	-	195.027.905	272.769.014	121.736.243	-

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	13.353.799.084	223.578.199.174
Tăng trong năm trước	-	-	-	958.106.804	958.106.804
- Lãi trong kỳ	-	-	-	958.106.804	958.106.804
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	14.311.905.888	224.536.305.978
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	14.311.905.888	224.536.305.978
Tăng trong kỳ	-	-	-	443.255.067	443.255.067
- Lãi trong kỳ	-	-	-	443.255.067	443.255.067
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	14.755.160.955	224.979.561.045

5.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Tài chính MYA Capital	9.800.000.000	4,67%	9.800.000.000	4,67%
Trịnh Thị Lan	10.000.000.000	4,76%	10.000.000.000	4,76%
Lê Trịnh Minh Tuấn	10.000.000.000	4,76%	10.000.000.000	4,76%
Nguyễn Nguyệt Anh	10.000.000.000	4,76%	10.000.000.000	4,76%
Vốn của các đối tượng khác	170.200.000.000	81,05%	170.200.000.000	81,05%
	210.000.000.000	100,00%	210.000.000.000	100,00%

5.12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.12.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	26.052.968.400
	-	26.052.968.400

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	25.822.215.800
	-	25.822.215.800

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.494.965.884	1.012.288.468
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.268.500.000
	2.494.965.884	2.280.788.468

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	286.503.288
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng khoản đầu tư	563.365.370	(1.794.831)
	563.365.370	284.708.457

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	458.406.364	557.708.261
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	50.071.836	40.980.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.226.362	18.226.362
Thuế, phí và lệ phí	1.530.000	5.952.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.676.354	414.346.441
	1.358.910.916	1.037.213.804

6.6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	7.287.899	4.581.849
Chi phí khác	7.608.713	-
	14.896.612	4.581.849

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	114.537.919	237.923.761
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	114.537.919	237.923.761

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCHN)	557.792.986	1.185.036.958
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.896.612	4.581.849
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	14.896.612	4.581.849
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCHN)	572.689.598	1.189.618.807
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	572.689.598	1.189.618.807
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	572.689.598	1.189.618.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	114.537.919	237.923.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	114.537.919	237.923.761

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	458.406.364	557.708.261
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	50.071.836	40.980.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.226.362	18.226.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.676.354	26.236.562.241
Chi phí khác bằng tiền	1.530.000	5.952.700
	1.358.910.916	26.859.429.604

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	200.000.000	125.540.000
	200.000.000	125.540.000

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Thương mại M&S	Hà Nội	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan khác.

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thương mại M&S	Cho vay	64.260.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về cho vay	64.260.000.000	-		
Công ty Cổ phần Thương mại M&S	64.260.000.000	-	-	-
	64.260.000.000	-	-	-

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính riêng đã được trình bày lại nhằm phù hợp với quy định về trình bày và phân loại chỉ tiêu theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT- BTC. Việc trình bày lại cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ	Chênh lệch
		VND			VND	VND
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	35.750.000.000	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	35.750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	35.750.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	35.750.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35.750.000.000	(35.750.000.000)
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35.750.000.000	(35.750.000.000)



Người lập biểu
Lê Thị Luyến

Phụ trách kế toán
Lê Thị Luyến

Tổng Giám đốc
Lê Hải Châu
Hà Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

